

Số: 36 /2015/QĐ-UBND

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước
về giá trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, hóa đơn;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1094/TTr-STC ngày 25 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 64/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PTTH An giang;
- Website An Giang;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, P.TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2015/QĐ-UBND ngày 28 / 10 /2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thực hiện quản lý nhà nước về giá trong các lĩnh vực: bình ổn giá, định giá của Nhà nước, hiệp thương giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá, kê khai giá, niêm yết giá, thẩm định giá của Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang. Những nội dung về quản lý giá không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về giá

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giá phù hợp với đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.
2. Triển khai, công bố và áp dụng các biện pháp bình ổn giá trên địa tỉnh.
3. Quyết định giá đối với những tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu và theo quy định của pháp luật.
5. Kiểm tra các yếu tố hình thành giá, chi phí sản xuất theo quy định của pháp luật về giá.
6. Thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý giá; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá theo thẩm quyền.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá

1. Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
2. Điện bán lẻ;
3. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
4. Phân đạm urê; phân NPK;
5. Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
6. Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
7. Muối ăn;
8. Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;
9. Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;
10. Thóc, gạo tẻ thường;
11. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định các biện pháp áp dụng bình ổn giá và tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của của Bộ Tài chính, các Bộ quản lý chuyên ngành; chủ động thực hiện chương trình bình ổn thị trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp áp dụng bình ổn giá theo thẩm quyền như sau:

- a) Điều hòa cung cầu một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn;
- b) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá theo quy định;

d) Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hóa tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có trên địa bàn;

đ) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế;

e) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cần thiết để phục vụ sản xuất, tiêu dùng.

3. Trách nhiệm trong việc thực hiện bình ổn giá:

a) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá có biến động bất thường và Chính phủ đã có quyết định biện pháp bình ổn giá, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, Sở quản lý ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện:

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền;

- Tổ chức thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

- Báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh.

b) Trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ trên địa bàn tỉnh:

- Sở Tài chính, Sở Công Thương, các Sở quản lý ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá, báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý;

- Khi giá cả thị trường các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý, Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Công Thương, Sở quản lý ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

- + Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và công bố theo thẩm quyền các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

+ Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

+ Kịp thời báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đăng ký giá

1. Trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo Điều 4 Quy định này; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trước khi định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện đăng ký giá bằng việc lập Biểu mẫu đăng ký giá theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính gửi cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

2. Trách nhiệm trong việc thực hiện đăng ký giá:

a) Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá:

- Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý chuyên ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn huyện (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn huyện mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành.

- Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế và các Sở quản lý ngành rà soát, điều chỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thông báo danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thông báo danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn huyện.

b) Cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ:

- Sở Tài chính thực hiện tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại Sở Tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

- Sở Y tế tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá mặt hàng thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu theo hướng dẫn của Bộ Y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

- Sở quản lý ngành tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

c) Đối tượng thực hiện đăng ký giá:

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tên trong thông báo danh sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thực hiện đăng ký giá.

- Các tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giá các loại đất;
2. Giá cho thuê đất, thuê mặt nước;

3. Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu;

4. Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

5. Giá nước sạch sinh hoạt;

6. Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

8. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh;

9. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

10. Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;

11. Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 8. Trách nhiệm xây dựng phương án giá, trình và thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm xây dựng phương án giá:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường: Giá các loại đất;

b) Sở Tài chính: Giá thuê đất, thuê mặt nước;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu;

d) Sở Xây dựng: Giá cho thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

đ) Sở Giáo dục và Đào tạo: Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh;

e) Sở Y tế: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

g) Đơn vị cấp nước sạch: Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

i) Các Sở quản lý ngành: Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương; mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa theo lĩnh vực được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cụ thể;

k) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Quy trình phối hợp thực hiện của cơ quan, đơn vị trong việc trình, thẩm định và quyết định giá như sau:

a) Cơ quan, đơn vị được phân công xây dựng phương án giá tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập Hồ sơ phương án giá theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan; tổng hợp, hoàn chỉnh phương án giá gửi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính, Hội đồng thẩm định giá trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định;

b) Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ Hồ sơ phương án giá theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung phương án giá và có văn bản thẩm định gửi cơ quan, đơn vị xây dựng phương án giá hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giá;

c) Trong thời hạn tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phương án giá của cơ quan, đơn vị xây dựng phương án giá, đã có ý kiến của cơ quan, địa phương có liên quan và văn bản thẩm định của Sở Tài chính, Hội đồng thẩm định giá; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giá;

d) Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá, quyết định giá thì Sở Tài chính có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho cơ quan, đơn vị trình phương án giá biết; thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

Điều 9. Điều chỉnh mức giá do Nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống thì cơ quan được phân công xây dựng phương án giá tại Khoản 1 Điều 8 có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh giá.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá có quyền kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá theo quy định của pháp luật, nhưng phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

4. Trình tự, thời hạn điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Mục 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 10. Trường hợp hiệp thương giá

Hiệp thương giá thực hiện đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Hàng hóa, dịch vụ quan trọng được sản xuất, kinh doanh trong điều kiện đặc thù hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế; có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán hoặc bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được.

Điều 11. Trách nhiệm trong việc tổ chức hiệp thương giá

1. Sở Tài chính chủ trì tổ chức hiệp thương giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Điều 10 Quy định này trong các trường hợp sau:

a) Khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán.

b) Khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thành phần tham gia hiệp thương giá:

Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Sở Tài chính; đại diện bên mua, bên bán; đại diện của cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan có liên quan theo yêu cầu của Sở Tài chính.

Điều 12. Trình tự, thời hạn tổ chức hiệp thương giá

1. Khi đề nghị hiệp thương giá hoặc phải thực hiện hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán thực hiện lập Hồ sơ hiệp thương giá theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính gửi Sở Tài chính xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính rà soát sơ bộ Hồ sơ hiệp thương giá trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nộp Hồ sơ hiệp thương giá (tính theo dấu công văn đến).

3. Trường hợp Hồ sơ hiệp thương giá không đúng quy định, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho các bên tham gia hiệp thương giá biết để hoàn chỉnh theo quy định.

Đối với trường hợp hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thời hạn để các bên hoàn thiện Hồ sơ hiệp thương giá theo quy định tối đa không quá 15 ngày làm việc tính theo dấu bưu điện hoặc dấu công văn đến.

4. Trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận Hồ sơ hiệp thương giá theo quy định (tính theo dấu công văn đến), Sở Tài chính tiến hành hiệp thương giá.

5. Trường hợp bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán đề nghị hiệp thương giá thì bên mua và bên bán có quyền rút lại Hồ sơ hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá và phải báo cáo mức giá đã thỏa thuận và thời gian thực hiện mức giá đó cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

Điều 13. Kết quả hiệp thương giá

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm thông báo kết quả hiệp thương giá bằng văn bản về mức giá được thỏa thuận cho các bên sau khi hiệp thương.

2. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì Sở Tài chính quyết định giá tạm thời để hai bên thực hiện.

Quyết định giá tạm thời do Sở Tài chính công bố có hiệu lực thi hành tối đa là 06 tháng. Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời, các bên tiếp tục thương thảo về giá. Nếu các bên thống nhất được giá thì thực hiện theo giá đã thống nhất và có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính biết giá đã thống nhất, thời gian thực hiện.

Hết thời hạn 06 tháng, nếu các bên không thỏa thuận được giá thì Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá lần hai. Nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá.

Mục 4

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 14. Trường hợp kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

- a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bình ổn giá, định giá;
- b) Khi giá có biến động bất thường và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hàng hóa, dịch vụ phải kiểm tra yếu tố hình thành giá bao gồm:

- a) Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;
- b) Hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá;
- c) Hàng hoá, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm trong việc kiểm tra yếu tố hình thành giá

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh và hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Trình tự, thời hạn kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Trình tự kiểm tra yếu tố hình thành giá:

Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá theo trình tự sau:

- a) Gửi quyết định yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá;

b) Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp các tài liệu cần thiết sau:

- Phương án tính giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo phương pháp định giá chung do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn phương pháp định giá với từng lĩnh vực cụ thể do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo phương pháp định giá phù hợp do doanh nghiệp tự thực hiện; các tài liệu, sổ sách, chứng từ phục vụ việc lập phương án giá (bản chính hoặc bảo sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền); Bảng định mức kinh tế kỹ thuật mà tổ chức, cá nhân đang áp dụng để xác định giá thành của hàng hóa, dịch vụ;

- Tình hình lưu chuyển hàng hóa (tồn kho đầu năm, đầu quý, đầu tháng; nhập và xuất trong năm, trong quý, trong tháng; tồn kho cuối năm, cuối quý, cuối tháng) và cung ứng dịch vụ;

- Báo cáo tài chính có kiểm toán của năm liên quan đến việc kiểm tra các yếu tố hình thành giá;

- Tài liệu khác liên quan đến nội dung kiểm tra các yếu tố hình thành giá.

c) Tiến hành kiểm tra yếu tố hình thành giá;

d) Thông báo kết luận kiểm tra yếu tố hình thành giá.

2. Thời hạn kiểm tra các yếu tố hình thành giá:

a) Thời gian một lần kiểm tra tối đa là 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định kiểm tra các yếu tố hình thành giá. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian kiểm tra thì Sở Tài chính phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài nhưng thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

b) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra các yếu tố hình thành giá, Sở Tài chính có trách nhiệm ban hành và gửi văn bản thông báo kết luận kiểm tra đến tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan.

Mục 5

KÊ KHAI GIÁ

Điều 17. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá;

2. Xi măng, thép xây dựng;

3. Than;

4. Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản;

5. Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước;
6. Giá dịch vụ tại cảng biển, giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không sân bay;
7. Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng;
8. Sách giáo khoa;
9. Giá vé máy bay trên các đường bay nội địa không thuộc danh mục Nhà nước quy định khung giá;
10. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;
11. Cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, cước vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định, cước vận tải hành khách bằng xe taxi;
12. Dịch vụ kinh doanh vận tải bằng hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.
13. Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế;
14. Đá xây dựng;
15. Cát xây dựng.
16. Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 18. Trách nhiệm trong việc thực hiện kê khai giá

1. Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá:

a) Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai ký giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc kê khai giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý chuyên ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn huyện (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn huyện mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành.

c) Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế và các Sở quản lý ngành rà soát, điều chỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thông báo danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thông báo danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn huyện.

2. Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ:

a) Sở Tài chính tiếp nhận Văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Sở Tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

b) Sở Giao thông Vận tải tiếp nhận, rà soát Văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định, cước vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải bằng hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

c) Sở Y tế tiếp nhận Văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu theo hướng dẫn của Bộ Y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

d) Sở quản lý ngành tiếp nhận Văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận Văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách.

3. Đối tượng thực hiện kê khai giá:

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tên trong thông báo danh sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thực hiện kê khai giá bằng việc lập Văn bản kê khai giá theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính gửi đến cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Các tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo đúng giá do nhà cung cấp quyết định) không phải kê khai giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

Mục 6

NIÊM YẾT GIÁ

Điều 19. Niêm yết giá

1. Địa điểm thực hiện niêm yết giá:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh (có quầy giao dịch và bán sản phẩm).

b) Siêu thị, trung tâm thương mại, chợ theo quy định của pháp luật, cửa hàng, cửa hiệu, ki-ốt, quầy hàng, nơi giao dịch thực hiện việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Hội chợ triển lãm có bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

d) Các địa điểm theo quy định của Liên bộ, Bộ quản lý ngành.

2. Cách thức niêm yết giá:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện niêm yết giá theo các hình thức thích hợp, rõ ràng và không gây nhầm lẫn cho khách hàng về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng cách in, dán, ghi giá trên bảng, trên giấy hoặc trên bao bì của hàng hóa hoặc bằng các hình thức theo quy định của Bộ quản lý ngành tại các địa điểm quy định tại Khoản 1 Điều này để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được bán cao hơn hoặc mua thấp hơn giá niêm yết.

d) Đồng tiền niêm yết giá là Đồng Việt Nam trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng.

đ) Giá niêm yết là giá hàng hóa, dịch vụ đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ đó.

Chương III

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 20. Hoạt động thẩm định giá của cơ quan nhà nước

1. Tài sản nhà nước thực hiện thẩm định giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi tắt là đơn vị) được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 31 và Điều 44 của Luật Giá, cụ thể như sau:

a) Mua, bán, thanh lý, cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

b) Không thuê được doanh nghiệp thẩm định giá đối với tài sản nhà nước trong trường hợp đơn vị được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước đã đăng công khai thông tin sau 15 (mười lăm) ngày mời cung cấp dịch vụ thẩm định giá nhưng không có doanh nghiệp thẩm định giá tham gia, trừ trường hợp đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Mua, bán tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về danh mục bí mật nhà nước.

d) Mua tài sản nhà nước có giá trị lớn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mà sau khi đã thuê doanh nghiệp thẩm định giá, tùy từng trường hợp cụ thể và xét thấy cần thiết phải có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trách nhiệm tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều này như sau:

a) Sở Tài chính tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Các đơn vị tổ chức thẩm định giá tài sản được giao mua, bán, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

c) Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính, phòng Tài chính - Kế hoạch, các đơn vị thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản.

Điều 21. Thành phần Hội đồng thẩm định giá

1. Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp tỉnh do Lãnh đạo Sở Tài chính là Chủ tịch Hội đồng.

2. Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp huyện do Lãnh đạo phòng Tài chính - Kế hoạch là Chủ tịch Hội đồng.

3. Hội đồng thẩm định giá tài sản của đơn vị được giao mua, bán, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước do Lãnh đạo đơn vị là Chủ tịch Hội đồng.

4. Các thành viên khác của Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 22. Trình tự, thủ tục thẩm định giá của Nhà nước

Trình tự, thủ tục thẩm định giá của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ và Điều 11, Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và đôn đốc kiểm tra việc thực hiện của Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá;

c) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

2. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tham gia phối hợp cùng Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá;

b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này; triển khai và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, biện pháp, quyết định về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý ngành và địa bàn quản lý;

c) Báo cáo tình hình thực hiện việc đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo ngành, lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được phân công theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc; các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. /s/



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vương Bình Thạnh